

TỔNG CTY CP ĐƯỜNG SÔNG
MIỀN NAM

Số. 214...../ĐSMN-CBTT

V/v: Giải trình Báo cáo kết quả kinh
doanh riêng Quý 03 năm 2019

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

TP.HCM, ngày 14 tháng 10 năm 2019

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
- QUÝ CỔ ĐÔNG TỔNG CÔNG TY

Thực hiện Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam, mã Chứng khoán SWC, giải trình số liệu như sau:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quý 03 năm 2019	Quý 03 năm 2018	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế TNDN	15.732.153.756	18.810.688.227	-3.078.534.471

Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 03 năm 2019 là 15.732.153.756 đồng giảm so với quý 03 năm 2018 là 18.810.688.227 đồng giảm 3.078.534.471 đồng, do doanh thu hoạt động tài chính giảm.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng /

TỔNG CTY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM



Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM
SOWATCO**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 03 Năm 2019

(Từ ngày 01/07 đến ngày 30/09/2019)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 03 Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		466.051.593.262	575.814.396.723
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	116.496.199.651	65.524.072.232
Tiền	111		41.496.199.651	65.524.072.232
Các khoản tương đương tiền	112		75.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	262.300.467.891	438.500.115.343
Chứng khoán kinh doanh	121	5.1	130.192.688.833	130.192.688.833
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5.2	(11.799.000.000)	(13.680.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	143.906.779.058	321.987.426.510
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	84.870.407.653	65.520.278.884
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		64.797.533.114	57.545.473.085
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14.184.883.970	2.583.953.019
Phải thu ngắn hạn khác	136		21.619.475.438	20.871.982.765
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(15.731.484.869)	(15.481.129.985)
IV. Hàng tồn kho	140		879.230.437	3.333.988.821
Hàng tồn kho	141	7	879.230.437	3.333.988.821
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.505.287.630	2.935.941.443
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	60.000.000	150.000.000
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2.325.291.145
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.445.287.630	460.650.298
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		603.908.486.757	577.053.167.940
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.877.134.200	196.500.000
Phải thu dài hạn khác	216		11.877.134.200	196.500.000
II. Tài sản cố định	220		371.777.517.363	312.190.908.451
Tài sản cố định hữu hình	221	9	365.658.532.780	306.988.563.451
- Nguyên giá	222		558.935.827.716	478.462.523.202
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(193.277.294.936)	(171.473.959.751)
Tài sản cố định vô hình	227	10	6.118.984.583	5.202.345.000
- Nguyên giá	228		6.172.545.000	5.202.345.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(53.560.417)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		14.984.512.478	57.511.493.181
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	14.984.512.478	57.511.493.181
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	197.105.058.324	197.013.202.515
Đầu tư vào công ty con	251	12.1	26.316.724.000	26.316.724.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	12.2	162.331.403.276	162.331.403.276
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12.3	813.124.639	813.124.639
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.561.349.400)	(3.561.349.400)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		11.205.155.809	11.113.300.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.164.264.392	10.141.063.793
Chi phí trả trước dài hạn	261	8	6.407.750.768	7.061.913.424
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	24.2	1.756.513.624	3.079.150.369
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.069.960.080.019	1.152.867.564.663

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 03 Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		230.325.198.460	214.068.973.739
I. Nợ ngắn hạn	310		121.819.299.824	127.787.849.199
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	21.045.978.071	12.946.526.737
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		410.434.685	16.843.342
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	4.238.098.951	8.290.445.276
Phải trả người lao động	314		8.628.928.364	9.585.758.970
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		7.912.303.764	3.115.638.510
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	57.827.295.407	70.956.629.937
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	21.214.246.928	20.733.241.900
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		542.013.654	2.142.764.527
II. Nợ dài hạn	330		108.505.898.636	86.281.124.540
Phải trả dài hạn khác	337	15	19.343.700.000	19.475.500.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	86.412.267.736	63.762.934.640
Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.749.930.900	3.042.689.900
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		839.634.881.559	938.798.590.924
I. Vốn chủ sở hữu	410	17.1	839.634.881.559	938.798.590.924
Vốn góp của chủ sở hữu	411		671.000.000.000	671.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		671.000.000.000	671.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		16.404.671.898	36.493.891.802
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		49.565.919.026	49.565.919.026
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		102.664.290.635	181.738.780.096
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	42.097.210.425
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		102.664.290.635	139.641.569.671
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.069.960.080.019	1.152.867.564.663

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

PHẠM QUANG MINH

TRỊNH VĂN QUÝ

LÊ BÁ THỌ



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 03 Năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	18.1	91.911.316.556	64.683.874.250	238.784.853.062	174.602.178.836
2.	Các khoản giảm trừ	2	18.1	-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	18.1	91.911.316.556	64.683.874.250	238.784.853.062	174.602.178.836
4.	Giá vốn hàng bán	11	19	72.043.730.237	46.986.955.912	177.383.725.688	125.781.576.751
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.867.586.319	17.696.918.338	61.401.127.374	48.820.602.085
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	3.995.944.092	8.853.027.529	64.625.511.885	95.629.376.384
7.	Chi phí tài chính	22	21	963.927.483	1.501.003.623	1.891.163.417	7.901.057.521
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		605.471.085	313.592.198	2.195.618.137	1.389.656.115
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24	3.307.628.072	3.028.906.590	8.818.372.351	8.426.148.990
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.591.974.856	22.020.035.654	115.317.103.491	128.122.771.958
11.	Thu nhập khác	31	22	78.337.834	1.258.199.664	155.614.182	1.369.245.067
12.	Chi phí khác	32	23	40.343	35	29.757.119	75.382.294
13.	Lợi nhuận khác	40		78.297.491	1.258.199.629	125.857.063	1.293.862.773
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.670.272.347	23.278.235.283	115.442.960.554	129.416.634.731
14.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26.1	3.493.137.677	3.257.629.926	11.324.033.174	13.837.041.855
14.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26.2	444.980.914	1.209.917.130	1.322.636.745	(1.529.631.189)
15	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.732.153.756	18.810.688.227	102.796.290.635	117.109.224.065

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



PHẠM QUANG MINH

Kế toán trưởng



TRỊNH VĂN QUÝ

Tổng Giám đốc



LÊ BÁ THỌ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 03 Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		115.442.960.554	129.416.634.731
	Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao	9	22.780.644.775	14.700.506.585
03	Thay đổi các khoản dự phòng		(1.923.404.116)	2.279.008.621
04	Lãi, Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		47.964.383	1.564.120.132
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(64.089.620.958)	(96.884.476.384)
06	Chi phí lãi vay	21	2.195.618.137	1.392.656.115
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		74.454.162.775	52.468.449.800
09	Thay đổi các khoản phải thu		(12.046.630.570)	(25.654.877.381)
10	Thay đổi hàng tồn kho		2.454.758.384	(3.163.430.938)
11	Thay đổi các khoản phải trả và chi phí phải trả		26.225.468.024	9.886.182.530
12	Thay đổi chi phí trả trước		744.162.656	(2.264.060.174)
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.626.677.955)	(693.941.045)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(16.923.752.977)	(14.270.083.427)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.260.750.873)	(629.013.800)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		69.020.739.464	15.679.225.565
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ		(52.159.172.924)	(121.840.465.829)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	1.255.100.000
23	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác		(241.911.061.757)	(278.431.630.977)
24	Tiền thu cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác		419.899.853.400	436.137.138.608
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia và đầu tư		58.514.687.428	96.704.228.686
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		184.344.306.147	133.824.370.488

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Quý 03 Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được	16	23.760.963.144	16.192.489.509
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	16	(802.342.518)	(16.916.664.905)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	17.3	(201.300.000.000)	(201.300.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(178.341.379.374)	(202.024.175.396)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		50.969.666.237	(52.520.579.343)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		65.524.072.232	110.962.969.516
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.461.182	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	116.496.199.651	58.442.390.173

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



PHẠM QUANG MINH



TRỊNH VĂN QUÝ



LÊ BÁ THỌ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 03 Năm 2019

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2124/QĐ-TCCB-LĐ do Bộ Giao thông Vận tải cấp ngày 13 tháng 8 năm 1996 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4106000097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 2005.

Ngày 4 tháng 7 năm 2008, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 854/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103013615 ngày 9 tháng 6 năm 2009 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó

Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Công ty được chuyển đổi sang Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300447173 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa bằng container; đại lý vận tải; cung cấp hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh kho bãi ICD, cảng cạn); cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường thủy; dịch vụ bốc xếp hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; đóng tàu và cấu kiện nổi; sửa chữa tàu thuyền; chuẩn bị mặt bằng sản xuất, bến bãi, nhà xưởng; kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; cung ứng và quản lý nguồn lao động; và đại lý kinh doanh xăng, dầu, và dầu nhờn.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 298 Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 1 chi nhánh là Trung tâm Xuất khẩu Lao động tại số 2, Ngõ 1 Lê Văn Hưu, Phường Ngô Thị Nhậm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội;

Số lượng nhân viên của Cty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 363 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 350).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12.1. Công ty lập báo cáo tài chính riêng nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tổng Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng quý 02 nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất quý 02 nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất quý 02, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 02 và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý 02 của Tổng Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- + Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- + Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- + Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- + Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- + Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, chủ yếu bao gồm hàng hóa, với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.5 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm

3.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư, nếu phát sinh, được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ Luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

* Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và

* Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

* Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và

* Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Thuế**Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Các bên liên quan

các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu 1 bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
- Tiền mặt	199.808.606	732.372.244
- Tiền gửi ngân hàng	41.296.391.045	64.791.699.988
- Các khoản tương đương tiền	75.000.000.000	-
	41.496.199.651	65.524.072.232

TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)

298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho Quý 03 tài chính kết thúc ngày 30/09/2019

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**5.1 Chứng khoán kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2019			Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý			
Ủy thác đầu tư (i)	80.192.688.833	(11.799.000.000)	68.393.688.833	80.192.688.833	(13.680.000.000)	66.512.688.833
- Công ty Cổ phần DAP-Vinachem	59.500.000.000	-	59.500.000.000	59.500.000.000	-	59.500.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba	20.691.000.000	(11.799.000.000)	8.892.000.000	20.691.000.000	(13.680.000.000)	7.011.000.000
- Tiền gửi không kỳ hạn	1.688.833	-	1.688.833	1.688.833	-	1.688.833
Chứng chỉ quỹ (ii)	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-	50.000.000.000
TỔNG CỘNG	130.192.688.833	(11.799.000.000)	118.393.688.833	130.192.688.833	(13.680.000.000)	116.512.688.833

(i) Đây là khoản ủy thác cho Công ty CP Quản lý Quỹ Việt Cát với thời hạn không quá mười hai (12) tháng nhằm mục đích đầu tư vào các loại chứng khoán và các giấy tờ có giá trị tại Việt Nam.

(ii) Đây là khoản chứng chỉ quỹ phát hành bởi Quỹ Đầu tư khám phá giá trị Ngân hàng Công Thương Việt Nam và được quản lý bởi công ty TNHH Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam.

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)**5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ủy thác đầu tư (i)	87.533.029.000	265.848.782.400
- Công ty TNHH Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	62.461.111.200	165.561.111.200
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ IB	25.071.917.800	100.287.671.200
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	56.373.750.058	56.138.644.110
Tổng Cộng	143.906.779.058	321.987.426.510

(i) Đây là các khoản ủy thác cho các công ty quản lý quỹ Đầu tư với thời hạn không quá mười hai (12) tháng nhằm mục đích đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp tại Việt Nam.

(ii) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có thời hạn 12 tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 6,6 % đến 7,0 %/ năm. Trong đó, Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh với số tiền là 50.000.000.000 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	64.797.533.114	57.545.473.085
<i>Trong đó:</i>		
Các bên liên quan (Thuyết minh)	12.273.978.674	18.932.110.587
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng _Cái Mép	6.469.610.000	5.073.570.000
Công ty CP Phù Đổng ASIA	2.238.385.042	7.534.501.915
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hữu Lễ	3.027.910.886	3.027.910.886
Công ty TNHH Cảng Phước Long	12.819.079.700	5.442.315.792
MSC Mediterranean Shipping Company S.A	4.005.689.234	-
Ocean Network Express PTE. LTD	5.732.756.367	-
Phải thu khách hàng khác	18.230.123.211	17.535.063.905
Trả trước cho người bán ngắn hạn	14.184.883.970	2.583.953.019
<i>Trong đó:</i>		
Công ty CP Tư vấn xây dựng Cảng đường thủy	620.556.000	620.556.000
Công ty TNHH TMDV Cơ khí hàng hải đạt thành	22.372.900	849.417.800
Cơ sở ngọc đất	98.740.000	143.536.000
Công ty CP Xây dựng KINEX Việt Nam	4.308.766.800	-
Công ty cổ phần UNICO VINA	3.701.862.340	-
Liebherr-Mcctec Rostack GMBH	2.916.300.800	-
Công ty TNHH Hữu Toàn Group - Chi nhánh Miền Nam	1.391.970.000	-
Người bán khác	1.124.315.130	970.443.219
Phải thu ngắn hạn khác	21.619.475.438	20.871.982.765
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu từ bên liên quan	1.787.282.672	327.454.544
Phải thu về tiền lương, BHXH của thuyền viên từ các đại lý	8.835.583.912	15.512.912.680
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	732.328.768	1.374.246.575
Lãi hoạt động ủy thác đầu tư	6.363.248.301	1.649.316.000
Tạm ứng	2.892.814.134	426.780.421
Phải thu ngắn hạn khác	1.008.217.651	1.581.272.545
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(15.731.484.869)	(15.481.129.985)
GIÁ TRỊ THUẦN	84.870.407.653	65.520.278.884

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018
Số đầu kỳ	15.481.129.985	16.711.850.168
Dự phòng trích lập trong kỳ	250.354.884	228.337.381
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(1.459.057.564)
Tổng Cộng	15.731.484.869	15.481.129.985

Vào ngày 30 tháng 6

Nợ xấu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Ngày 30 tháng 9 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP XD Công trình & Thương mại 747	6.463.918.325	-	6.463.918.325	-
Cty TNHH DV TM Hữu Lễ	3.027.910.886	-	3.027.910.886	-
Cty TNHH Xi Măng Nghi Sơn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Khác	5.239.655.658	-	5.895.344.073	906.043.299
Tổng Cộng	15.731.484.869	-	16.387.173.284	906.043.299

7 HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Nguyên liệu, vật liệu	318.133.168	3.218.507.923
Chi phí sx kinh doanh dở dang	561.097.269	115.480.898
Tổng Cộng	879.230.437	3.333.988.821

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phí tư vấn tái cấu trúc DN.	3.095.594.750	3.613.598.750
Phân bổ CCDC, thiết bị	3.312.156.018	3.448.314.674
Tổng Cộng	6.407.750.768	7.061.913.424

TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)

298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho Quý 03 tài chính kết thúc ngày 30/09/2019

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	231.923.738.793	70.578.142.806	174.977.233.346	983.408.257	478.462.523.202
Mua mới trong kỳ			116.136.364	-	116.136.364
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành			81.280.917.323	-	81.280.917.323
Thanh lý trong kỳ	-	(95.238.095)	(424.045.715)	(404.465.363)	(923.749.173)
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2019	231.923.738.793	70.482.904.711	255.950.241.318	578.942.894	558.935.827.716
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	89.072.074.044	16.468.349.347	64.989.419.880	944.116.480	171.473.959.751
Khấu hao trong kỳ	6.444.558.063	4.420.965.817	11.856.670.478	4.890.000	22.727.084.358
Thanh lý trong kỳ	-	(95.238.095)	(424.045.715)	(404.465.363)	(923.749.173)
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2019	95.516.632.107	20.794.077.069	76.422.044.643	544.541.117	193.277.294.936
Giá trị còn lại					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	142.851.664.749	54.109.793.459	109.987.813.466	39.291.777	306.988.563.451
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2019	136.407.106.686	49.688.827.642	179.528.196.675	34.401.777	365.658.532.780

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng Cộng
Nguyên giá			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	5.202.345.000	-	5.202.345.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	970.200.000	970.200.000
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2019	5.202.345.000	970.200.000	6.172.545.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	-	-
Hao mòn trong kỳ	-	53.560.417	53.560.417
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2019	-	53.560.417	53.560.417
Giá trị còn lại			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	5.202.345.000	-	5.202.345.000
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2019	5.202.345.000	916.639.583	6.118.984.583

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Đóng mới và hoán cải tàu	133.999.999	56.940.384.090
Đầu tư nâng cấp Cảng Long Bình	14.225.967.023	-
Xe nâng container	453.636.364	-
Khác	170.909.092	571.109.091
Tổng Cộng	14.984.512.478	57.511.493.181

12 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN*Đơn vị tính: VND*

	Ngày 30 tháng 9 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	26.316.724.000		26.316.724.000	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	162.331.403.276	(3.561.349.400)	162.331.403.276	(3.561.349.400)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	813.124.639		813.124.639	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	11.205.155.809		11.113.300.000	
TỔNG CỘNG	200.666.407.724	(3.561.349.400)	200.574.551.915	(3.561.349.400)

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có thời hạn trên mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 6,5%/năm đến 6,7%/năm.

12 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12.1. Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty con	Lĩnh vực Kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Ngày 30 tháng 9 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND
Công ty CP Xây lắp Công trình (i)	Xây dựng	Đang hoạt động	86,15	22.938.648.000	86,15	22.938.648.000
Công ty CP Đóng mới & SC PTT Cần Thơ (ii)	Đóng tàu	Đang hoạt động	70,00	3.032.988.000	70,00	3.032.988.000
Công ty CP DV Xây dựng & Cơ khí ĐTMN (iii)	Tư vấn XDựng	Đang hoạt động	51,00	345.088.000	51,00	345.088.000
Tổng Cộng				26.316.724.000		26.316.724.000

(i) Công ty cổ phần xây lắp công trình (ECCO) là một công ty cổ phần được thành lập theo luật doanh nghiệp Việt nam theo GCNĐKKD số 4103000067 do sở kế hoạch đầu tư Thành phố HCM cấp ngày 15 tháng 5 năm 2002 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của ECCO là xây dựng các công trình dân dụng. ECCO có trụ sở đăng ký tại số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, TP.HCM.

(ii) Công ty Cổ phần Đóng mới và sửa chữa phương tiện thủy cần thơ (Can Tho Shipyard) là một Công ty cổ phần được thành lập theo luật doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 5703000110 do SKHĐT Thành phố cần Thơ cấp ngày 14 tháng 9 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Can Tho Shipyard là đóng tàu và các cấu kiện nổi. Can Tho Shipyard có trụ sở đăng ký tại 77B Trần phú, Phường cái khế, Quận Ninh Kiều, Cần Thơ

(iii) Công ty Cổ phần Dịch vụ xây dựng và Cơ khí đường thủy miền nam (Sowatmes) là một Công ty Cổ phần được thành lập theo luật doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001933 do SKHĐT Thành phố HCM cấp ngày 20 tháng 11 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Sowatmes là xây dựng tư vấn xây dựng các công trình dân dụng. Sowatmes có trụ sở đăng ký tại số 59 Phạm ngọc Thạch, Quận 3, Tp.HCM

12 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12.2. Đầu tư vào các công ty liên kết

Tên công ty liên doanh, liên kết	Lĩnh vực Kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Ngày 30 tháng 9 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND
Công ty LD Phát triển Tiếp vận số 1 (i)	Dịch vụ Cảng	Đang hoạt động	37,00	155.730.813.876	37,00	155.730.813.876
Công ty CP XD Công trình & Thương mại 747 (Xây dựng	Đang hoạt động	49,00	3.561.349.400	49,00	3.561.349.400
Công ty CP DV Tổng hợp ĐTMN (iii)	Dịch vụ vận tải	Đang hoạt động	26,27	3.039.240.000	26,27	3.039.240.000
Tổng Cộng				162.331.403.276		162.331.403.276

(i) Công ty liên doanh tiếp vận số 01 (VICT) là một doanh nghiệp liên doanh được thành lập theo luật đầu tư nước ngoài tại Việt nam và Luật đầu tư hiện hành theo giấy phép đầu tư số 996/GP do Bộ kế hoạch và đầu tư cấp ngày 22 tháng 9 năm 1994 và theo các GPĐT điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của VICT là xây dựng và kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa và vận chuyển Container bằng đường bộ cho các khách hàng trực tiếp sử dụng dịch vụ cảng container. VICT có trụ sở chính tại đường số A5, khu phố 5, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.HCM

(ii) Công ty Cổ phần Xây dựng công trình và thương mại 747 (SOWATCO-ECO 747) là một Công ty cổ phần được thành lập theo luật doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 2900751997 do SKHĐT Tỉnh Nghệ An cấp ngày 07 tháng 6 năm 2006 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SOWATCO-ECO 747 là xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. SOWATCO-ECO 747 có trụ sở đăng ký tại 161/1 Trường chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh nghệ An

(iii) Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp đường thủy miền nam (Sowatcoser) là một Công ty Cổ phần được thành lập theo luật doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0303215396 do SKHĐT Thành phố HCM cấp ngày 01 tháng 4 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Sowatcoser là cung cấp các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Sowatcoser có trụ sở đăng ký tại số 38 Tôn Thất Thuyết, Quận 4, Tp.HCM

12 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12.3. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Giá gốc khoản đầu tư	Ngày 30 tháng 9 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá trị VND	% sở hữu	Giá trị VND	% sở hữu
Công ty CP Sài Gòn Hiệp Phước	440.000.000	0.05	440.000.000	0.05
Công ty CP Xuất khẩu Lao động & Dịch vụ Vận tải thủy Miền Nam	373.124.639	-	373.124.639	-
Tổng Cộng	813.124.639		813.124.639	

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải trả bên thứ ba		
Công ty TNHH Vận tải Kim thuận phát	-	1.466.420.000
DNTN Hoàng Ngân	-	1.729.860.000
Cty TNHH Giao nhận Vận tải Thịnh Phát	3.933.580.000	-
Cty TNHH Nam Khánh Chi	2.226.699.534	920.824.108
Công ty Cổ phần Transimex	929.760.000	937.964.000
Công ty quảng cáo tiếp thị Ban Mai	2.216.490.934	2.232.283.227
Người bán khác	5.047.767.603	4.087.273.247
Phải trả các bên liên quan	6.691.680.000	1.571.902.155
Tổng Cộng	21.045.978.071	12.946.526.737

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Các bên thứ 3 trả tiền trước		
Trường Đại Học Nguyễn Tất Thành	203.055.771	-
Công ty TNHH XD TM Dịch vụ Hàng hải Hải Phúc	100.000.000	-
Công ty TNHH TM Vận tải Trường thịnh	100.000.000	-
Công ty TNHH DV Hàng hải Phú Mỹ	-	15.666.030
Các bên khác	7.378.914	1.177.312
Tổng Cộng	410.434.685	16.843.342

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 9 năm 2019
Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	22.264.279.780	(20.697.919.595)	1.566.360.185
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.921.822.932	11.324.033.174	(16.923.752.977)	2.322.103.129
Thuế thu nhập cá nhân	368.622.344	2.020.870.843	(2.039.857.550)	349.635.637
Thuế khác	-	-	-	-
Tổng Cộng	8.290.445.276	35.609.183.797	(39.661.530.122)	4.238.098.951

16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn		
Phải trả cho thuyền viên	16.950.299.466	25.960.697.748
Doanh thu chưa thực hiện	12.275.771.252	13.627.223.153
Nhận ký quỹ	3.012.359.500	4.670.582.000
Phải trả hãng tàu	2.791.196.062	2.666.300.862
Bảo hiểm thuyền viên	2.133.425.013	2.453.941.728
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan	669.410.961	2.100.470.779
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.994.833.153	19.477.413.667
	57.827.295.407	70.956.629.937
Dài hạn		
Nhận ký quỹ từ thuyền viên	18.725.700.000	19.338.000.000
Nhận ký quỹ từ thuê nhà và thuê bãi	618.000.000	137.500.000
	19.343.700.000	19.475.500.000
Tổng Cộng	77.170.995.407	90.432.129.937

17 VAY

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn		
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	3.314.246.928	2.833.241.900
Vay ngắn hạn các bên liên quan	17.900.000.000	17.900.000.000
	<u>21.214.246.928</u>	<u>20.733.241.900</u>
Dài hạn		
Vay dài hạn ngân hàng	86.412.267.736	63.762.934.640
Tổng Cộng	<u>107.626.514.664</u>	<u>84.496.176.540</u>

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

Đơn vị tính: VND

	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
Số đầu kỳ	20.733.241.900	63.762.934.640	84.496.176.540
Tiền thu từ đi vay	-	24.154.000.000	24.154.000.000
Tiền lãi gốc hóa	-	115.385.028	115.385.028
Vay dài hạn đến hạn trả	1.283.347.546	(1.283.347.546)	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	(802.342.518)	(393.036.856)	(1.195.379.374)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	56.332.470	56.332.470
Số cuối kỳ	<u>21.214.246.928</u>	<u>86.412.267.736</u>	<u>107.626.514.664</u>

17.1 Vay ngắn hạn từ bên liên quan

Công ty có khoản vay ngắn hạn từ Công ty nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên liên quan	Ngày 30 tháng 9 năm 2019	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức bảo đảm
	VND			
Công ty Cổ phần Xây Lắp Công Trình				
Khoản vay 1	17.000.000.000	Ngày 30/09/2019	5,0	Tín chấp
Khoản vay 2	900.000.000	Ngày 30/09/2019	5,0	Tín chấp
Tổng Cộng	17.900.000.000			

17 VAY (Tiếp theo)

17.2 Vay dài hạn ngân hàng

Công ty có các khoản vay dài hạn theo các hiệp định tài trợ khung (Hiệp định vay số 2613-VIE và số 2614-VIE) giữa chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) nhằm mục đích hỗ trợ tài chính cho chương trình Cải cách DN Nhà Nước và hỗ trợ quản trị cty. Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 9 năm 2019		Ngày đáo hạn	lãi suất % năm	Hình thức bảo đảm
	VND	Nguyên tệ USD			
1 Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II					
Hiệp định vay các Nghiệp vụ thông thường (Khoản vay OCR) (i)	49.860.047.250	2.142.675	Ngày 15 tháng 11 năm 2034	1,5	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 11.385.560.447 VND và tiền gửi có kỳ hạn trị giá 50.000.000.000 VND
Hiệp định vay các Nghiệp vụ đặc biệt (Khoản vay ADF) (ii)	6.279.582.630	269.857	Ngày 15 tháng 11 năm 2041	1,00	
2 Ngân hàng Vietinbank - CN TP.HCM	33.586.884.784		Ngày 29 tháng 10 năm 2025	9,00	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 56.620.000.000 VND
Tổng cộng	89.726.514.664	2.412.532			

Trong đó:

Vay dài hạn	86.412.267.736
Vay dài hạn đến hạn trả	3.314.246.928

Theo hiệp định vay phụ ngày 8 tháng 10 năm 2010 Giữa Bộ Tài Chính (BTC) và Công ty, BTC sẽ cho Công ty vay lại các khoản vay mà BTC vay được từ ADB theo những điều kiện và điều khoản được ADB chấp thuận, Chi tiết như sau:

(i) Khoản vay OCR theo hiệp định vay số 2613-VIE được sử dụng để tài trợ cho các dự án tái cấu trúc tài chính và tái cấu trúc doanh nghiệp của Công ty. Khoản vay được hoàn trả sau 25 năm với lãi suất LIBOR cộng với chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo. Tiền lãi và gốc được thanh toán hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và ngày 15 tháng 11, bắt đầu từ ngày 15 tháng 5 năm 2015 đến ngày 15 tháng 11 năm 2034.

(ii) Khoản vay ADF theo hiệp định vay số 2614-VIE được sử dụng để tài trợ cho các dự án củng cố và tái cấu trúc hoạt động của Công ty. Khoản vay được hoàn trả sau 32 năm với lãi suất 1%/năm (trong thời gian ân hạn) và 1,5%/năm trong các năm sau đó. Tiền lãi và gốc được thanh toán hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và ngày 15 tháng 11, bắt đầu từ ngày 15 tháng 5 năm 2018 đến ngày 15 tháng 11 năm 2041.

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	671.000.000.000	36.493.891.802	49.565.919.026	246.389.210.425	1.003.449.021.253
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	117.109.224.065	117.109.224.065
Cổ tức đã công bố	-	-	-	(201.300.000.000)	(201.300.000.000)
Thù lao HĐQT & Ban KS	-	-	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(492.000.000)	(492.000.000)
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2018	671.000.000.000	36.493.891.802	49.565.919.026	159.206.434.490	916.266.245.318
Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	671.000.000.000	36.493.891.802	49.565.919.026	181.738.780.096	938.798.590.924
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	102.796.290.635	102.796.290.635
Hoàn nhập quỹ	-	(20.089.219.904)	-	20.089.219.904	-
Cổ tức đã công bố	-	-	-	(201.300.000.000)	(201.300.000.000)
Thù lao HĐQT & Ban KS	-	-	-	(660.000.000)	(660.000.000)
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2019	671.000.000.000	16.404.671.898	49.565.919.026	102.664.290.635	839.634.881.559

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

18.2. Cổ phiếu

	<i>Số cổ phiếu</i>	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	67.100.000	67.100.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	67.100.000	67.100.000

- Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện 1 quyền biểu quyết, không hạn chế.

18.3. Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018
Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ		
Cổ tức kỳ trước	201.300.000.000	67.100.000.000
Cổ tức ứng trước cho kỳ hiện hành	-	134.200.000.000
Tổng cộng	201.300.000.000	201.300.000.000

Trong kỳ, Công ty đã chi trả cổ tức năm 2018 (đợt 2) bằng tiền với tỷ lệ 30% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 03/2019/NQ-HĐQT vào ngày 25 tháng 2 năm 2019. Các khoản cổ tức này đã được thanh toán toàn bộ trong kỳ.

18.4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 9 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Nguồn vốn xây dựng cơ bản Cảng Long Bình	47.725.378.239	47.725.378.239
Quỹ sắp xếp cổ phần hóa	1.840.540.787	1.840.540.787
Tổng cộng	49.565.919.026	49.565.919.026

19 DOANH THU**19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018
Tổng doanh thu	238.784.853.062	174.602.178.836
Trong đó:		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	236.094.497.772	171.107.777.216
- Doanh thu bán hàng hóa	2.690.355.290	3.494.401.620
 Khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán trả lại	-	-
Doanh thu thuần	238.784.853.062	174.602.178.836
 Trong đó:		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	236.094.497.772	171.107.777.216
- Doanh thu bán hàng hóa	2.690.355.290	3.494.401.620
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên liên quan	41.874.370.921	59.278.368.756
Doanh thu đối với khách hàng khác	196.910.482.141	115.323.810.080

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	52.286.458.567	67.879.581.399
- Thu nhập từ ủy thác đầu tư	8.541.745.167	24.292.275.168
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	201.370.682	-
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.595.937.469	3.457.519.817
Tổng Cộng	64.625.511.885	95.629.376.384

20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	175.257.966.461	122.727.642.751
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.125.759.227	3.053.934.000
Tổng Cộng	177.383.725.688	125.781.576.751

21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh	(1.881.000.000)	3.882.106.680
- Phí quản lý quỹ đầu tư ủy thác	1.034.380.302	955.633.403
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	249.335.065	1.564.120.132
- Chi phí lãi vay	2.195.618.137	1.392.656.115
- Chi phí tài chính khác	292.829.913	106.541.191
Tổng Cộng	1.891.163.417	7.901.057.521

22 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018
- Chi phí nhân công	3.991.155.033	4.840.832.863
- Dự phòng phải thu khó đòi	250.354.884	89.617.330
- Chi phí khấu hao	390.596.889	195.482.248
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.837.923.386	-
- Các khoản chi khác	2.348.342.159	3.300.216.549
Tổng Cộng	8.818.372.351	8.426.148.990

23 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018
Thu nhập khác	155.614.182	1.369.245.067
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1.286.363.636
- Thu từ bán phế liệu	-	30.000.001
- Các khoản khác	155.614.182	52.881.430
Chi phí khác	29.757.119	75.382.294
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	
- Các khoản khác	29.757.119	75.382.294
Lợi nhuận (lỗ) khác	125.857.063	1.293.862.773

24 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018
- Chi phí nhân công	38.362.722.847	31.763.162.699
- Giá vốn hàng hóa đã bán	2.125.759.227	3.053.934.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	22.780.644.775	14.748.376.957
- Chi phí nguyên vật liệu	24.099.291.256	18.496.338.849
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.876.449.180	35.439.057.286
- Chi phí bằng tiền khác	25.957.230.754	30.706.855.950
Tổng Cộng	186.202.098.039	134.207.725.741

25 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**25.1 Chi phí thuế TNDN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.324.033.174	13.837.041.855
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	1.322.636.745	(1.529.631.189)
Tổng Cộng	12.646.669.919	12.307.410.666

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	115.442.960.554	129.416.634.731
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	23.088.592.111	25.883.326.946
Các khoản điều chỉnh		
+ Các chi phí không được trừ	15.369.521	
+ Cổ tức nhận được	(10.457.291.713)	(13.575.916.280)
Chi phí thuế TNDN	12.646.669.919	12.307.410.666

25.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, cùng với biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán Quý 03 năm 2019		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 03 năm 2019	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018
Dự phòng giảm giá đầu tư	2.359.800.000	2.736.000.000	(376.200.000)	776.421.336
Lãi từ tài khoản ủy thác	(1.272.649.660)	(329.863.200)	(942.786.460)	799.941.418
Chênh lệch khấu hao giữa thuế và kế toán	119.377.104	64.475.589	54.901.515	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	549.986.180	608.537.980	(58.551.800)	(46.731.565)
Tổng Cộng	1.756.513.624	3.079.150.369	(1.322.636.745)	1.529.631.189

26 CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán quý 03 không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018
Công ty Cổ Phần Kho Vận Miền Nam	Chủ sở hữu của Cty mẹ	Cung cấp dịch vụ	-	662.181.818
		Mua TS và CCDC	159.000.000	2.628.162.547
		Sử dụng dịch vụ	17.068.136.365	2.309.045.455
Công ty Liên doanh Phát triển tiếp vận số 1 ("VICT")	Công ty liên kết	Nhận cổ tức	47.360.000.000	54.422.945.164
		Cung cấp dịch vụ	30.881.910.506	43.703.180.042
		Sử dụng dịch vụ	965.674.583	-
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Viettranstimex	Cty liên quan	Cung cấp dịch vụ	-	1.093.901.274
Công ty Cổ Phần Cảng Miền Nam	Cty liên quan	Cung cấp dịch vụ	10.210.026.365	11.425.876.939
		Sử dụng dịch vụ	163.960.001	-
Công ty CP Xây lắp Công trình ("ECCO")	Cty con	Chi phí lãi vay	669.410.961	1.874.881.737
		Nhận cổ tức	1.586.645.820	-
Cty CP Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy MN	Cty con	Chi hộ	286.363.636	-
		Nhận cổ tức	-	-
Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	116.624.962	-
Cty CP Đóng mới và Sửa chữa PTT Cần Thơ	Cty con	Nhận cổ tức	3.339.812.747	-
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Cty liên quan	Cung cấp dịch vụ	665.809.088	-
		Sử dụng dịch vụ	3.131.534.545	-

26 CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc Quý 03 năm 2019, Các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 9 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Cty CP Xây dựng CT&TM 747	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	6.463.918.325	6.463.918.325
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	3.740.852.490	10.128.761.523
Công ty CP Kho Vận Miền Nam	Chủ sở hữu của Cty mẹ	Cung cấp dịch vụ	-	10.800.000
Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	Công ty l.kết	Cung cấp dịch vụ	486.513.035	471.321.765
Cty Cổ phần Cảng Miền Nam	Cty liên quan	Cung cấp dịch vụ	766.860.000	1.304.322.000
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Viettranstimex	Cty liên quan	Cung cấp dịch vụ	196.226.560	197.778.710
Cty CP Đóng mới và Sửa chữa PTT Cần Thơ	Cty con	Cung cấp dịch vụ	355.208.264	355.208.264
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Cty liên quan	Cung cấp dịch vụ	264.400.000	-
Tổng Cộng			12.273.978.674	18.932.110.587
Phải thu ngắn hạn khác				
Cty CP Đóng mới và Sửa chữa PTT Cần Thơ	Cty con	Thu cổ tức	1.502.919.036	-
Cty CP Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy MN	Cty con	Chi hộ	284.363.636	327.454.544
Tổng Cộng			1.787.282.672	327.454.544

26 CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**Phải trả người bán ngắn hạn**

Công ty CP Kho Vận Miền Nam	Chủ sở hữu của Cty mẹ	Sử dụng dịch vụ	4.903.660.000	1.515.100.000
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	Công ty liên kết	Sử dụng dịch vụ	1.430.000	20.802.155
Công ty CP Cảng Miền Nam	Cty liên quan	Sử dụng dịch vụ	-	36.000.000
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Cty liên quan	Sử dụng dịch vụ	1.786.590.000	-
Tổng Cộng			6.691.680.000	1.571.902.155

Vay ngắn hạn

Cty CP Xây lắp Công trình	Cty con	Vay	17.900.000.000	17.900.000.000
---------------------------	---------	-----	----------------	----------------

Phải trả người bán ngắn hạn

Cty CP Xây lắp Công trình	Cty con	Lãi vay	669.410.961	2.100.470.779
---------------------------	---------	---------	-------------	---------------

Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên HĐQT, Ban KS và Ban Tổng giám đốc, như sau:

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018
Lương, thù lao và thưởng	2.102.000.000	1.238.245.936

27 CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất và văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Đến 1 năm	2.826.026.187	697.555.849
Trên 1 - 5 năm	6.346.716.889	8.466.236.529
Tổng Cộng	9.172.743.076	9.163.792.378

28 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN QUÝ 03 NĂM 2019

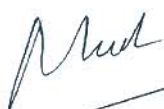
Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 03 năm 2019 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng Quý 03 năm 2019.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



PHẠM QUANG MINH



TRỊNH VĂN QUÝ



LÊ BÁ THỌ